Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 09.11.2026 11:33:35 +07:00

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 82 /2026/TT-BXD	*Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2026*

THÔNG TƯ
Công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ngãi

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 43/2018/NĐ-CP, Nghị định số 84/2018/NĐ-CP, Nghị định số 76/2021/NĐ-CP, Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, Nghị định số 74/2023/NĐ-CP, Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, Nghị định số 14/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 354/2026/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ngãi.

Điều 1. Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi

Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi tính theo mực nước thủy triều lớn nhất bao gồm các khu vực sau:

1. Khu vực Dung Quất với phạm vi:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm DQ1, DQ2, DQ3, DQ4, DQ5 và DQ6, có vị trí tọa độ sau đây:

DQ1: 15°23’53,7”N, 108°44’23,5”E;

DQ2: 15°27’03,7”N, 108°43’23,4”E;

DQ3: 15°30’00,0”N, 108°43’23,4”E;

DQ4: 15°30’00,0”N, 108°55’00,0”E;

DQ5: 15°21’06,3”N, 108°55’00,0”E;

DQ6: 15°21’06,3”N, 108°52’07,0”E (mũi Phước Thiện).

b) Ranh giới về phía đất liền: từ điểm DQ1 chạy dọc theo bờ biển về phía Đông cắt qua cửa sông Trà Bồng, sau đó chạy dọc theo bờ biển về phía Tây Bắc đến Đèn Biển Vạn Ca, tiếp tục chạy dọc theo bờ biển về phía Đông Nam đến điểm DQ6 (mũi Phước Thiện).

2. Khu vực Sa Kỳ với phạm vi:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm SK1, SK2, SK3 và SK4, có vị trí tọa độ sau đây:

SK1: 15°12’40,7”N, 108°55’34,5”E;

SK2: 15°12’35,7”N, 108°56’06,5”E;

SK3: 15°11’36,7”N, 108°56’06,5”E;

SK4: 15°12’08,2”N, 108°55’01,5”E.

b) Ranh giới về phía đất liền: từ hai điểm SK1 và SK4 chạy dọc theo bờ biển về phía cửa sông Sa Kỳ đến đường thẳng cắt ngang sông Sa Kỳ, nối hai điểm SK5 và SK6, có vị trí tọa độ sau đây:

SK5: 15°13’03,7”N, 108°54’35,5”E;

SK6: 15°13’06,7”N, 108°54’40,5”E.

3. Khu vực Đặc khu Lý Sơn với phạm vi:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm LS1, LS2, LS3 và LS4 có vị trí tọa độ sau đây:

LS1: 15°22’32,7”N, 109°06’00,5”E;

LS2: 15°20’35,7”N; 109°05’28,5”E.

LS3: 15°20’13,7”N; 109°06’59,5”E;

LS4: 15°22’27,7”N; 109°07’36,5”E.

b) Ranh giới về phía đất liền: từ điểm LS1 chạy dọc theo bờ biển về phía Đông đến điểm LS4.

4. Ranh giới vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi quy định tại Thông tư này được xác định trên các hải đồ do Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam phát hành, bao gồm: VN50023, VN50024, VN30013, VN30014 được cập nhật mới nhất năm 2026. Tọa độ các điểm quy

định tại Thông tư này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và được chuyển sang Hệ tọa độ WGS-84 tương ứng tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi

Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi bao gồm 03 khu vực hàng hải:

1. Khu vực hàng hải Dung Quất.

2. Khu vực hàng hải Sa Kỳ.

3. Khu vực hàng hải Đặc khu Lý Sơn.

Điều 3. Khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ngãi

Cảng vụ Hàng hải Quảng Ngãi quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tại cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi và các khu vực hàng hải được quy định tại Điều 2 Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2026.

2. Bãi bỏ Thông tư số 37/2019/TT-BGTVT ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ngãi.

3. Bãi bỏ Thông tư số 32/2019/TT-BGTVT ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố Danh mục khu vực hàng hải thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng hải./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (BTP);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng;
- Lưu: VT, CHHĐTVN (02b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục

BẢNG CHUYỂN ĐỔI HỆ TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 82 /2026/TT-BXD ngày 07 tháng 11 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi tại khu vực Dung Quất.

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
DQ1	15°23’53,7”	108°44’23,5”	15°23’50,0”	108°44’30,0”
DQ2	15°27’03,7”	108°43’23,4”	15°27’00,0”	108°43’30,0”
DQ3	15°30’00,0”	108°43’23,4”	15°29’56,3”	108°43’30,0”
DQ4	15°30’00,0”	108°55’00,0”	15°29’56,3”	108°55’06,5”
DQ5	15°21’06,3”	108°55’00,0”	15°21’02,6”	108°55’06,5”
DQ6	15°21’06,3”	108°52’07,0”	15°21’02,6”	108°52’13,5”

2. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi tại khu vực Sa Kỳ.

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
SK1	15°12’40,7”	108°55’34,5”	15°12’37,0”	108°55’41,0”
SK2	15°12’35,7”	108°56’06,5”	15°12’32,0”	108°56’13,0”
SK3	15°11’36,7”	108°56’06,5”	15°11’33,0”	108°56’13,0”
SK4	15°12’08,2”	108°55’01,5”	15°12’04,5”	108°55’08,0”
SK5	15°13’03,7”	108°54’35,5”	15°13’00,0”	108°54’42,0”
SK6	15°13’06,7”	108°54’40,5”	15°13’03,0”	108°54’47,0”

3. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi tại khu vực Đặc khu Lý Sơn.

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
LS1	15°22’32,7”	109°06’00,5”	15°22’29,0”	109°06’07,0”
LS2	15°20’35,7”	109°05’28,5”	15°20’32,0”	109°05’35,0”

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	**Kinh độ (E)**	**Vĩ độ (N)**	**Kinh độ (E)**
LS3	15°20’13,7”	109°06’59,5”	15°20’10,0”	109°07’06,0”
LS4	15°22’27,7”	109°07’36,5”	15°22’24,0”	109°07’43,0”